



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

*Bureau of Accreditation (BoA)*

## HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI XÉT NGHIỆM LĨNH VỰC Y TẾ

### Categories of Medical Testing

**Mã số/Code: ARLM 02**

**Lần ban hành/Issue No: 3.00**

**Ngày ban hành/Issue Date: 02/1/2020**

# MỤC LỤC

Nội dung/ <i>Content</i>	Trang
1. Mục đích/ <i>Purpose</i>	3
2. Phạm vi/ <i>Scope</i>	3
3. Nội dung/ <i>Content</i>	3
Các lĩnh vực xét nghiệm	
1. Hoá sinh/ <i>Biochemistry</i>	4
2. Huyết học/ <i>Hematology</i>	4
3. Vi sinh/ <i>Microbiology</i>	5
4. Giải phẫu bệnh học/ <i>Pathology and cyto-pathology</i>	7
5. Y học hạt nhân/ <i>Medical nuclear</i>	
6. Thăm dò chức năng và xét nghiệm hình ảnh/ <i>Imaging testing</i>	

## 1. Mục đích

Tài liệu này nhằm giúp Văn phòng Công nhận Chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận phân loại các lĩnh vực xét nghiệm đăng ký công nhận.

*This document assist the Bureau of Accreditation and medical testing laboratories to select the medical disciplines for accreditation.*

## 2. Phạm vi

Tài liệu này được áp dụng tại Văn phòng Công nhận chất lượng và các phòng xét nghiệm đăng ký công nhận.

*The procedure applied for BoA and medical testing laboratories for accreditation registration*

## 3. Nội dung

Hoạt động xét nghiệm được chia thành các lĩnh vực xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm gồm nhiều loại xét nghiệm. Mỗi lĩnh vực xét nghiệm là tập hợp những chỉ tiêu xét nghiệm cụ thể.

*Medical test activities are divided into test disciplines. Each discipline of testing includes many types of tests. Each discipline of testing is a set of specific test criteria.*

Công nhận phòng xét nghiệm được áp dụng cho các lĩnh vực xét nghiệm cụ thể cùng với chỉ tiêu xét nghiệm, đối tượng xét nghiệm và căn cứ vào cơ sở pháp lý là các quy trình xét nghiệm tiêu chuẩn/nội bộ. Qui trình xét nghiệm có thể là từ các qui trình được quy định trong các tài liệu của các tổ chức Quốc tế như: ISO, CLSI, CLIA, các quy trình của nhà sản xuất thiết bị...

*Laboratory accreditation is applied to specific test areas with testing criteria, test subjects and based on the legal basis as standard / internal medical test procedures. The medical test procedure may be the medical test procedure specified in ISO standards, CLSI, CLIA, the manufacturer's medical test procedure.*

Các lĩnh vực xét nghiệm được công nhận bao gồm:

1. Hoá sinh lâm sàng/ *Clinical chemistry*
2. Huyết học/ *Heamatology*
3. Vi sinh/ *Microbiology*
4. Giải phẫu bệnh tế bào bệnh học/ *Pathology and cyto-pathology*
5. Y học hạt nhân/ *Medical nuuclear*
6. Thăm dò chức năng và xét nghiệm hình ảnh/ *Imaging testing*

<b>1. Biochemistry: Hóa sinh</b>	
1.1 General Chemistry	<b>Hoá học nói chung</b>
1.2 Urinalysis	<b>Phân tích nước tiểu</b>
1.3 Hormones	<b>Nội tiết tố</b>
1.4 Proteins, Quantitative Analysis	<b>Protein, xét nghiệm định lượng</b>
1.5 Proteins, Qualitative Analysis	<b>Protein, xét nghiệm định tính</b>
1.6 Special Lipids	<b>Xét nghiệm Lipid đặc biệt</b>
1.7 Blood Gases and Co-oximetry	<b>Khí máu</b>
1.8 Tumour Markers	<b>Chỉ dấu ung thư</b>
1.9 Therapeutic Drug Monitoring	<b>Xét nghiệm định lượng nồng độ thuốc chỉ thị điều trị</b>
1.10 Toxicology	<b>Độc học</b>
1.11 Special Chemistry	<b>Xét nghiệm Hoá sinh đặc biệt</b>
1.12 Biogenic Amine	<b>Amin sinh học</b>
1.13 Drug of Abuse Testing	<b>Xét nghiệm thuốc gây nghiện, ma tuý</b>

<b>2. Hematology: Huyết học</b>	
<b>2.1 Hematology</b>	<b>Huyết học</b>
2.1.1 General Hematology	<b>Huyết học tổng quát</b>
2.1.2 Coagulation and hemostasis	<b>Đông cầm máu</b>
2.1.3 Immunohematology	<b>Miễn dịch huyết học</b>
2.1.4 Bone marrow examination	<b>Xét nghiệm tủy xương</b>
2.1.5 Special Hematology	<b>Huyết học chuyên sâu</b>
<b>2.2 Blood bank</b>	<b>Truyền máu</b>

2.2.1 Blood Bank	<b>Ngân hàng máu/ Trung tâm truyền máu</b>
2.2.2 Blood Bank Investigation	<b>Khảo sát ngân hàng máu</b>
2.2.3 Screening for infectious agents	<b>Sàng lọc tác nhân truyền bệnh</b>
2.2.4 Blood group serology	<b>Huyết thanh học nhóm máu</b>

<b>3. Microbiology: Vi Sinh</b>	
<b>3.1 Bacteriology</b>	<b>Xét nghiệm vi khuẩn</b>
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopic	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity examination	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen
<b>3.2 Virology</b>	<b>Virút học</b>
1. Direct examination of morphology by microscope	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopic	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen
<b>3.3 Rickettsia</b>	<b>Rickettsia</b>
1. Direct examination of morphology	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính

by microscopic	hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopic	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen
<b>3.4 Parasitology</b>	<b>Ký sinh trùng</b>
1. Direct examination of morphology by microscopic	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopic	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity tests	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen
<b>3.5 Mycology</b>	<b>Vì nấm</b>
1. Direct examination of morphology by microscopic	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopic	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity examination	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen
<b>3.6 Arthropoda</b>	<b>Động vật chân đốt</b>

1. Direct examination of morphology by microscopie	1. Xét nghiệm trực tiếp (hình thái) trên kính hiển vi thường
2. Structure by electro-microscopie	2. Siêu cấu trúc trên kính hiển vi điện tử
3. Molecular biology	3. Sinh học phân tử
4. Culture, identification	4. Nuôi cấy, định danh
5. Antibiotic sensitivity examination	5. Xét nghiệm kháng thuốc
6. Serology examination	6. Xét nghiệm huyết thanh
7. Genotic examination	7. Xét nghiệm gen

<b>4. Cytopathology: Giải phẫu bệnh</b>	
<b>4.1. Anatomical pathology</b>	<b>4.1. Giải phẫu bệnh (khám nghiệm tử thi)</b>
4.1.1. Histopathological examination	4.1.1. Xét nghiệm mô bệnh học
4.1.2. Immunohistochemical examination	4.1.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.1.3. Molecular biology	4.1.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.1.4. Immunofluorescence examination	4.1.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.1.5. Genotic	4.1.5. Xét nghiệm gen
<b>4.2. Surgical pathology</b>	<b>4.2. Giải phẫu bệnh (phẫu thuật)</b>
4.2.1. Histopathological examination	4.2.1. Xét nghiệm mô bệnh
4.2.2. Immunohistochemical examination	4.2.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.2.3. Molecular biology	4.2.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.2.4. Immunofluorescence examination	4.2.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.2.5. Genotic examination	4.2.5. Xét nghiệm gen
<b>4.3. Experimental pathology</b>	<b>4.3. Giải phẫu bệnh (thực nghiệm)</b>
4.3.1. Histopathological examination	4.3.1. Xét nghiệm mô bệnh
4.3.2. Immunohistochemical examination	4.3.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch

4.3.3. Molecular biology	4.3.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.3.4. Immunofluorescence	4.3.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.3.5. Genotic examination	4.3.5. Xét nghiệm gen
<b>4.4. Clinical pathology</b>	<b>4.4. Xét nghiệm sinh thiết</b>
4.4.1. Histopathological examination	4.4.1. Xét nghiệm mô bệnh
4.4.2. Immunohistochemical examination	4.4.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.4.3. Molecular biology	4.4.3. Sinh học phân tử
4.4.4. Immunofluorescence	4.4.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.4.5. Genotic examination	4.4.5. Xét nghiệm gen
<b>4.5. Fine needle aspiration Cytology</b>	<b>4.5. Tế bào học chọc hút kim nhỏ</b>
4.5.1. Histopathological examination	4.5.1. Xét nghiệm mô bệnh
4.5.2. Immunohistochemical examination	4.5.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.5.3. Molecular biology	4.5.3. Sinh học phân tử
4.5.4. Immunofluorescence	4.5.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.5.5. Genotic examination	4.5.5. Xét nghiệm gen
<b>4.6. Exfoliative cytology</b>	<b>4.6. Tế bào học bong</b>
4.6.1. Histopathological examination	4.6.1. Xét nghiệm mô bệnh
4.6.2. Immunohistology chemical examination	4.6.2. Xét nghiệm hoá mô miễn dịch
4.6.3. Molecular biology	4.6.3. Xét nghiệm sinh học phân tử
4.6.4. Immunofluorescence	4.6.4. Miễn dịch huỳnh quang
4.6.5. Genotic examination	4.6.5. Xét nghiệm gen